TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/DS- ST
Ngày: 30-12-2024
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Tin và ông Hoàng Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2024/TLST- DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc *" tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2024/QĐXXDS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Quang H, sinh năm 1939

Nơi cư trú: Khu dân cư số 1 H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1971 và chị Phạm Thị H2, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Khu dân cư B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Người được ủy quyền của chị Phạm Thị H2: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Nơi cư trú: Khu dân cư B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Thị Oanh, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 31, khu P, phường Y, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh

Chị Trần Thị T2, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số nhà 6 ngách 9 ngõ 40 đường N, khu dân cư H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương

(Ông H, anh D, chị T đều có mặt; chị H2, chị O đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Trần Quang H trình bày: Anh Nguyễn Ngọc D và chị Phạm Thị H2 có quan hệ là quen biết với con trai ông. Ngày 12-11-2008 vợ chồng ông có cho anh D, chị H2 vay số tiền là 60.000.000 đồng (vợ ông là bà Phùng Thị T đã mất ngày 12-6-2024). Khi cho vay anh D là người viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận vay số tiền gốc là 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận theo mức lãi ngân hàng tại thời điểm cho vay, không thỏa thuận thời gian trả, chỉ thỏa thuận khi nào cần thì báo trước 15 ngày. Mức lãi suất cho vay thời điểm đó là bao nhiêu ông không nhớ. Từ sau khi vay anh D, chị H2 có trả được khoảng 2.000.000 đồng tiền lãi. Khi trả lãi thì anh D, chị H2 đưa cho vợ ông. Ông chỉ biết anh chị đã trả khoảng được 2.000.000 đồng tiền lãi. Ông không nhớ chính xác khi nào anh chị dừng trả lãi. Khoảng tháng 3-2009 ông bà bắt đầu yêu cầu anh D, chị H2 trả tiền gốc cho ông nhưng anh chị không trả cho ông bà.

Thời gian ông bà cho anh D chị H2 vay tiền đã lâu mà anh chị không có ý thức trả nợ. Nay vợ ông đã mất, ông yêu cầu anh chị phải trả cho ông số tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi từ tháng 3-2009 đến khi Tòa án giải quyết xong mức lãi suất là 1%/tháng.

Vợ chồng ông có 02 người con chung là Trần Thị O, sinh ngày 02-6-1985 (địa chỉ: Tổ 31 khố Phú Thanh Tây, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh) và Trần Thị T2, sinh ngày 29-11-1987 (địa chỉ: Khu 2 Hạ Chiểu, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Bố mẹ đẻ của bà TH2 là cụ Phùng Văn C và Bùi Thị B đều đã chết. Bà Thoa không có con nuôi hợp pháp.

Do nghĩ là chỗ tình cảm, anh D, chị H2 có quan hệ thân thiết với con trai ông (*là con riêng của ông*) nên ông không đi làm đơn kiện anh chị mà để cho anh chị tự nguyện trả. Tuy nhiên để lâu anh chị cũng không có ý thức trả cho ông, do tuổi cao nên không nhớ giấy vay tiền để ở đâu. Đến nay ông mới tìm thấy giấy vay tiền để khởi kiện anh chị ra Tòa án.

Sau đó ông thay đổi quan điểm về yêu cầu tiền gốc: ông yêu cầu anh D, chị H2 phải thanh toán cho ông số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Ông xác định lại anh D chị H2 đã trả cho ông 10.000.000 đồng tiền gốc. Lần cuối cùng chị H2, anh D trả tiền cho ông khoảng cách đây 3- 4 năm. Khi trả tiền hai bên chỉ nói

miệng không làm giấy tờ gì. Do vậy ông cũng không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án về việc anh D, chị H2 đã trả nợ cho ông. Đúng là thực tế chị H2, anh D trả tiền cho ông bà chủ yếu là đưa cho vợ ông. Vợ ông có nói lại với ông. Ông yêu cầu chị H2, anh D phải trả lãi cho ông số là 1%/tháng kể từ tháng 3-2009 trên tổng số tiền gốc còn lại là 50.000.000 đồng. Quan điểm của ông yêu cầu anh D chị H2 phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi. Ông không đồng ý cho anh chị trả dần mà phải trả ngay. Nếu trường hợp anh chị mà khó khăn quá thì ông đồng ý giảm cho anh chị ½ tiền lãi suất. Nếu anh chị không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Nguyễn Ngọc D và chị Phạm Thị H2 trình bày: Anh có quan hệ quen biết với ông Trần Quang H và bà Phùng Thị T. Anh có làm kinh doanh dịch vụ cầm đồ cho vay. Anh có hỏi vay tiền ông H, bà T để làm ăn. Ông bà đồng ý cho vợ chồng anh vay số tiền là 60.000.000 đồng. Khi vay có làm giấy vay ngày 12-11-2008. Nội dung thỏa thuận số tiền vay là 60.000.000 đồng, lãi suất tính tương đương với lãi suất Ngân hàng cho vay theo thời gian, không thỏa thuận thời gian vay, chỉ thỏa thuận khi nào cần thì trả và phải báo trước bên vay 15 ngày.

Kể từ khi vay đến nay vợ chồng anh đã trả được cho ông H, bà T tiền gốc nhưng không biết cụ thể đã trả được bao nhiêu. Vì khi trả anh không làm giấy tờ gì chỉ nói miệng. Khi trả tiền đều đưa tiền cho bà T nhận. Ông bà đã không yêu cầu anh trả lãi nữa nên toàn bộ số tiền trả đều trừ vào gốc.

Nay ông H, bà T yêu cầu anh chị phải trả tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi, quan điểm của vợ chồng anh đồng ý trả dần toàn bộ số tiền gốc còn tiền lãi không đồng ý trả. Vì hiện nay anh chị làm ăn khó khăn, sức khỏe thì yếu không có khả năng để trả ngay cho ông H, bà T được. Quan điểm của anh trả dần mỗi tháng từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng/ tháng. Nếu ông H không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau đó anh chị thay đổi quan điểm: Kể từ khi vay đến nay vợ chồng anh đã trả được cho ông H, bà T được khoảng 7-8 tháng tiền lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng. Do là quan hệ quen biết tình cảm nên chỉ nói miệng, không làm giấy tờ. Khi trả tiền lãi anh chị đưa cho bà T nhận. Anh chị trả được khoảng 7-8 tháng tiền lãi sau đó dừng lại không có khả năng trả nữa, thì bà T đồng ý không lấy lãi nữa mà chỉ lấy gốc. Do vậy anh chị trả dần tiền gốc từ đó đến cuối năm 2021 được khoảng 20.000.000 đồng. Sau đó do điều kiện kinh thế khó khăn nên anh chị không có khả năng để tiếp tục trả cho ông bà được.

Quan điểm của anh chị chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền gốc là 40.000.000 đồng và trả dần mỗi tháng 500.000 đồng. Anh chị không đồng ý trả lãi vì ông bà đã đồng ý cho lãi anh chị rồi. Nếu ông H không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh chị xác định các tài liệu về trả tiền gốc, tiền lãi không có để cung cấp cho Tòa án được.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị O và chị Trần Thị T2 trình bày: Các chị là con đẻ của ông Trần Quang H và bà Phùng Thị TH2. Bà T đã chết vào ngày 12-6-2024. Nay các chị được biết ông H có làm đơn khởi kiện đòi nợ anh D, chị H2 số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi. Do bà T đã mất nên các chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà. Các chị đồng ý với quan điểm của ông H là yêu cầu anh D chị H2 phải trả lại cho ông số tiền là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 1%/tháng thời gian kể từ tháng 3-2009 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Toàn bộ số tiền gốc và lãi yêu cầu anh D, chị H2 trả cho ông H, quyền lợi của các chị tự nguyện không yêu cầu.

Bố mẹ các chị chỉ có 02 người con là Trần Thị O, sinh ngày 02-6-1985 và Trần Thị T2, sinh ngày 29-11-1987. Ngoài ra bà T không có người con riêng, nuôi hợp pháp nào khác mà chỉ ông H có con riêng. Do các chị bận công việc nên không thể có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án được nên đề nghị Tòa án cho được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa. Quan điểm của các chị không thay đổi đề nghị Tòa án giả quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra các chị không còn ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn H giữ nguyên quan điểm yêu cầu anh D, chị H2 phải trả 50.000.000 đồng tiền gốc. Về tiền lãi ông thay đổi quan điểm chỉ yêu cầu vợ chồng anh D, chị H2 phải trả mức lãi suất là 0,5%/ tháng thời gian kể từ tháng 03-2009 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T có mặt đồng ý với quan điểm của ông H. Chị Trần Thị O vắng mặt vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn anh Nguyễn Ngọc D, chị Phạm Thị H2 vẫn giữ nguyên quan điểm không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71, 72,73 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về giải quyết vụ án:

Căn cứ theo quy định tại các Điều 166, 357, 463, 464, 465, 466, 468, 614, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang H. Buộc anh Nguyễn Ngọc D, chị Phạm Thị H2 phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Quang H số tiền là 97.500.000 *(chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn)* đồng (*trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng; tiền lãi là 47.500.000 đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự

2. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc D và chị Phạm Thị H2 phải chịu 4.875.000 (*bốn triệu tám trăm bẩy mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Ông Trần Quang H yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự đối với chị Phạm Thị H2 và anh Nguyễn Ngọc D. Anh D, chị H2 có nơi cư trú tại khu dân cư Bích Nhôi 3, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị H2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ovắng mặt nhưng chị H2 đã ủy quyền cho anh D, chị O có đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H2, chị Oanh.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Về yêu cầu trả tiền nợ gốc 50.000.000 đồng: Tại giấy biên nhận ngày 12-11-2008 giữa ông Trần Quang H, bà Phùng Thị T và anh Nguyễn Ngọc D, chị Phạm Thị H2 được lập bằng giấy viết tay có chữ kí của chị H2 và anh D. Nội dung giấy biên nhận thể hiện chị H2, anh D vay ông H, bà T số tiền là 60.000.000 đồng. Chị H2, anh D đều thừa nhận có vay của ông bà số tiền gốc

60.000.000 đồng là đúng. Kể từ khi vay đến nay anh chị có trả gốc và lãi cho ông H, bà T. Anh D,chị H2 chỉ khẳng định tính đến cuối năm 2021 anh chị đã trả cho ông bà được tổng số 20.000.000 đồng tiền gốc nhưng không còn tài liệu nào để làm căn cứ chứng minh đối trừ số tiền gốc và lãi. Kể từ cuối năm 2021 đến nay anh chị không trả thêm được cho ông bà nữa. Ông H chỉ thừa nhận kể từ khi vay đến nay anh chị đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc. Do anh D, chị H2 không cung cấp được các tài liệu chứng minh việc đã trả được 20.000.000 đồng tiền gốc nên không có cơ sở để xem xét. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy việc ông H xác định anh chị còn nợ 50.000.000 đồng là có cơ sở. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông H, buộc anh D chị H2 phải có trách nhiệm trả cho ông H bà TH2 (các hàng thừa kế là chị Trần Thị O và chị Trần Thị T) số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Do chị O và chị T tự nguyện không yêu cầu quyền lợi nên anh D chị H2 phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng cho ông H.

2. Xét về yêu cầu trả lãi suất là 0,5%/ tháng trên số dư nợ gốc 50.000.000 đồng kể từ tháng 3-2009 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án:

Tại giấy vay tiền ngày 12-11-2008 thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất theo lãi cho vay của Ngân hàng tại thời điểm cho vay, không thỏa thuận thời gian trả, chỉ thỏa thuận khi nào cần thì báo trước 15 ngày. Anh D, chị H2, ông H cùng xác định tại thời điểm cho vay các bên đều có thỏa thuận về lãi suất. Anh D, chị H2 không đồng ý trả tiền lãi do điều kiện kinh tế khó khăn và trước đó các bên đã thống nhất không tính lãi chỉ tính gốc. Tuy nhiên ông H không thừa nhận việc đã miễn tiền lãi, do việc anh D vay ông bà quá lâu nên ông yêu cầu tính lãi suất. Tại thời điểm cho vay các bên chỉ ghi tính theo mức lãi cho vay của Ngân hàng không ghi mức cụ thể, nay ông H yêu cầu mức lãi suất là 0,5%/tháng. Xét mức lãi này là phù hợp với quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

Về thời gian tính lãi suất: Anh D, chị H2, ông H cùng xác định kể từ khi vay tiền anh chị có trả tiền lãi cho ông bà nhưng trả được tổng bao nhiêu tiền lãi và trả đến khi nào thì các bên đều không cung cấp được căn cứ. Ông H yêu cầu anh D, chị H2 phải thanh toán số tiền lãi kể từ tháng 3-2009 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Do vậy chấp nhận yêu cầu của ông H tính lãi suất kể từ tháng 3-2009 đến ngày 30-12-2024.

Từ những đánh giá trên buộc anh D, chị H2 phải trả cho ông H tiền lãi là 0,5% tháng kể từ tháng 3-2009 đến ngày 30-12-2024 là: (0,5%/tháng x 50.000.000 đồng)x 15 năm 10 tháng = 47.500.000 đồng.

Do vậy tổng số tiền gốc và tiền lãi anh D, chị H2 phải trả cho ông H là 97.500.000 đồng.

3. Về án phí: Yêu cầu của ông H được chấp nhận nên anh D, chị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ tại các Điều 166, 357, 463, 464, 465, 466, 468, 614, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang H. Buộc anh Nguyễn Ngọc D, chị Phạm Thị H2 phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Quang H số tiền là 97.500.000 *(chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn)* đồng (*trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng; tiền lãi là 47.500.000 đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự

2. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc D và chị Phạm Thị H2 phải chịu 4.875.000 (*bốn triệu tám trăm bẩy mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
VKSND thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
-Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Nguyệt